TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 62/2022/DS-ST
Ngày: 26 - 9 - 2022
V/v tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Nghĩa.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Thương.

2. Ông Phạm Xuân Trường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Sang là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa: Ông Cao Quốc Thuận - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 140/2022/TLST-DS, ngày 27 tháng 5 năm 2022, về tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 180/2022/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2022/QĐST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim Q, sinh năm 1967 và ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1966 (Người đại diện theo ủy quyền của bà Q là ông T theo văn bản ủy quyền ngày 20/5/2022).

Cùng nơi cư trú: Số X, đường Y, khu phố Z, thị trấn E, huyện Đ1, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Ông Mai Hữu D, sinh năm 1955 và bà Trần Thị Đ, sinh năm 1957.

Nơi cư trú: Số N, đường M, khu phố F, phường TH, thị xã U, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa, có mặt ông T, vắng mặt ông D, bà Đ không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Huỳnh Văn T, cũng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị Kim Q, trình bày: Vào năm 2014, vợ chồng ông có bán thức ăn gia súc cho vợ chồng ông Mai Hữu D và bà Trần Thị Đ. Quá trình giao nhận thức ăn gia súc đều có ký nhận của vợ chồng ông D, bà Đ. Đến ngày 16/01/2015, bà Đ có viết cho vợ chồng ông 01 giấy xác nhận số nợ 58.750.000 đồng (Nhưng số nợ chính xác là 58.730.000 đồng theo như việc chốt nợ vào ngày 01/10/2014). Theo như giấy chốt nợ, bà Đ hứa sẽ trả hết số nợ thành 02 lần, lần cuối sẽ trả hết trước tháng 01/2015 âm lịch. Tuy nhiên, từ ngày chốt nợ đến nay, vợ chồng bà ông D và bà Đ vẫn không trả nợ cho ông bà; vợ chồng ông D, bà Đ còn bỏ đi nơi khác, dẫn đến khó khăn trong việc đòi nợ. Vợ chồng ông D và bà Đ trước đây sinh sống tại thôn A, xã V, huyện Đ1. Ông bà cũng bán thức ăn gia súc cho vợ chồng ông D, bà Đ tại thôn A, xã V. Ông lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Đức Linh là Tòa án giải quyết tranh chấp theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự và cam kết không khởi kiện tại Tòa án khác. Đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông D, bà Đ phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền nợ 58.730.000 đồng và tiền lãi trên nợ gốc chậm trả từ ngày 20/3/2015 (Ngày 01/02/2015 âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 0,83%/tháng.

Tại biên bản xác minh ngày 25/7/2022 của ông Nguyễn Đức Lập là thôn trưởng thôn A, xã V thể hiện: Ông Mai Hữu D, sinh năm 1955 và bà Trần Thị Đ, sinh năm 1957 trước đây có sinh sống tại thôn A, xã V nhưng hiện nay đã bán nhà và chuyển đi nơi khác sinh sống, không có mặt tại địa phương.

Tại biên bản xác minh ngày 27/5/2022 tại công an xã V thể hiện: Ông Mai Hữu D, sinh năm 1955 và bà Trần Thị Đ, sinh năm 1957 không có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn A, xã V và hiện nay không có mặt tại thôn A, xã V.

Tại biên bản xác minh ngày 18/7/2022 tại công an phường TH, thị xã U, tỉnh Bình Dương thể hiện: Ông Mai Hữu D, sinh năm 1955 và bà Trần Thị Đ, sinh năm 1957 có đăng ký tạm trú tại khu phố F, phường TH, thị xã U, tỉnh Bình Dương.

Tòa án nhân dân huyện Đức Linh đã ủy thác cho Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương lấy lời khai của ông Mai Hữu D, bà Trần Thị Đ nhưng bà Đ không đồng ý để Tòa án lấy lời khai.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự tự thỏa thuận với nhau về các vấn đề có tranh chấp trong vụ án nhưng bị đơn không tham gia nên không tiến hành hòa giải được.

Ý kiến của kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật. Riêng bị đơn không chấp hành đúng pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Mai Hữu D và bà Trần Thị Đ phải trả cho bà Lê Thị Kim Q và ông Huỳnh Văn T số tiền nợ gốc là 58.730.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01/02/2015 âm lịch đến nay theo mức lãi suất 0,83%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền, quy định tại Điều 274, khoản 1 Điều 275, Điều 280 và khoản 2 Điều 402 Bộ luật Dân sự, khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Về sự có mặt của các đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và không có tài liệu, chứng cứ thể hiện sự vắng mặt của bị đơn là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Về căn cứ xác lập nghĩa vụ trả tiền:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp, phía bị đơn cũng không có văn bản thể hiện ý kiến phản đối đối với yêu cầu của nguyên đơn. Căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, đủ cơ sở để kết luận: Vào năm 2014, vợ chồng ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Kim Q có bán thức ăn gia súc cho vợ chồng ông Mai Hữu D, bà Trần Thị Đ. Ngày 16/01/2015, bà Đ có viết giấy xác nhận số nợ 58.750.000 đồng (Nhưng số nợ chính xác là 58.730.000 đồng). Từ ngày chốt nợ đến nay, bà Đ vẫn chưa trả nợ cho ông T, bà Q.

[2.2] Về nghĩa vụ trả tiền của bên có nghĩa vụ:

Căn cứ vào giấy xác nhận nợ ngày 16/01/2015 xác định đây là hợp đồng đơn vụ, bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đúng như đã thoả thuận cho bên có quyền, do các bên tự nguyện ký kết, khi ký kết các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

[2.2.1] Về tiền nợ gốc: Từ ngày viết giấy xác nhận nợ đến nay, bị đơn bà Đ vẫn chưa trả nợ cho nguyên đơn nên yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Đ phải trả số

tiền nợ gốc 58.730.000 đồng (Năm mươi tám triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng) là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.2.2] Về tiền lãi phát sinh: Căn cứ vào Điều 280 Bộ luật Dân sự thì nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc chậm trả. Tại thời điểm chốt nợ ngày 16/01/2015, các bên không thỏa thuận lãi suất nên căn cứ vào Điều 357 Bộ luật Dân sự, bên có nghĩa vụ phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Theo như giấy xác nhận nợ, bà Đ phải trả hết cho nguyên đơn số tiền nợ trong tháng 01/2015 âm lịch. Tiền lãi trên nợ gốc chậm trả được xác định như sau:

Tiền lãi phát sinh từ ngày 20/3/2015 (Ngày 01/02/2015 âm lịch) đến ngày 26/9/2022 là 7 năm 6 tháng 6 ngày x 0,83%/tháng x 58.730.000 đồng = 43.968.000 đồng.

Do đó, buộc bà Đ phải trả cho nguyên đơn tiền lãi trên nợ gốc chậm trả 43.968.000 đồng là phù hợp, nên yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Đ phải trả tiền lãi phát sinh là có căn cứ, được chấp nhận.

[2.3] Tổng số tiền bà Đ phải trả cho nguyên đơn là 102.698.000 đồng (Trong đó, tiền nợ gốc là 58.730.000 đồng và tiền lãi là 43.968.000 đồng).

[2.4] Về nghĩa vụ liên đới của bị đơn ông Mai Hữu D: Xét thấy nguồn gốc số nợ là do ông D, bà Đ cùng chung mua thức ăn gia súc của vợ chồng nguyên đơn. Việc mua bán được cả ông D, bà Đ thống nhất thực hiện.

Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định vợ, chồng phải có nghĩa vụ liên đới trong trường hợp vợ hoặc chồng thực thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Khoản 20 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình"*. Do đó, buộc chồng bà Đ là ông D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn là phù hợp.

[3] Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí DSST.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 274, khoản 1 Điều 275, Điều 280, 357, khoản 2 Điều 402 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 20 Điều 3, Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Mai Hữu D và bà Trần Thị Đ phải liên đới trả cho bà Lê Thị Kim Q và ông Huỳnh Văn T số tiền 102.698.000 đồng (Một trăm lẻ hai triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ gốc là 58.730.000 đồng và tiền lãi là 43.968.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Về án phí DSST:

Ông Mai Hữu D và bà Trần Thị Đ phải chịu 5.135.000 đồng (Năm triệu một trăm ba mươi lăm nghìn đồng) án phí DSST, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

Bà Lê Thị Kim Q, ông Huỳnh Văn T không phải chịu án phí DSST, được hoàn trả 2.577.000 đồng (Hai triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009458 ngày 27/5/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại

phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4/ Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Đức Linh;
- CCTHADS huyện Đức Linh;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- Lưu HSVA, QĐ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Ngọc Nghĩa